

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
CẦN THƠ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN
CẦN THƠ**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

THƯ VIỆN
T
E
C
H
N

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội Đồng Quản Trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 6, ngày 26 tháng 12 năm 2012 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 5722100003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta Food.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu.

- Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

Trụ sở chính: Lô 2 - 12 KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông VÕ ĐÔNG ĐỨC	Chủ tịch
Ông NGUYỄN CHÍ THẢO	Phó Chủ tịch
Ông LÊ KÊ NGUYỆT	Thành viên
Bà VÕ THỊ THÚY NGA	Thành viên
Bà BÙI NGỌC ÁNH	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông LÝ QUỐC TUẤN	Trưởng ban
Bà PHẠM LÊ LIỄU	Thành viên
Bà LÊ ÁNH HỒNG	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông VÕ ĐÔNG ĐỨC

Ông NGUYỄN CHÍ THẢO

Ông LÊ KẾ NGUYỆT

Ông LÊ THÀNH ĐƯỢC

Ông NGUYỄN THANH GIANG

Ông NGUYỄN KHẮC CHUNG

Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

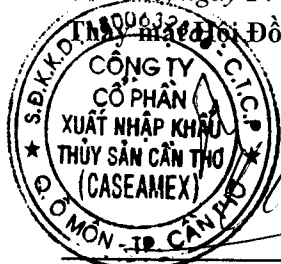
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội Đồng Quản Trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

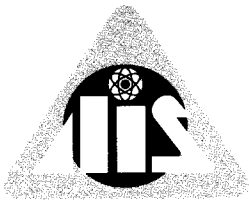
Cần Thơ, ngày 24 tháng 04 năm 2013

Thay mặt Hội Đồng Quản Trị



VÕ ĐÔNG ĐỨC

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 0712495-CN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ từ trang 04 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CẦN THƠ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Số chứng chỉ KTV: 1493/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



TRƯỞNG ĐIỀU THỦY

Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 Fax: (04) 3782 0048 Email: aishn@haing.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel: (0511) 371 5619 Fax: (0511) 371 5620 Email: aiscct@dng.vnn.vn

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Tel: (0710) 3813 004 Fax: (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel: (031) 3569 577 Fax: (031) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TRỤC THUẾ TP. CẦN THƠ

ĐẾN Số:.....
 (T. của) Ngày: 26/12/2012 Đơn vị tính: Đồng Việt Nam
 Chuyển:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		565.720.317.076	490.479.246.992
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.913.640.140	52.896.307.692
1. Tiền	111		15.913.640.140	52.896.307.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		322.261.206.623	267.420.167.711
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	286.884.988.629	244.081.572.744
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	1.281.645.000	1.170.955.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	57.062.011.343	47.100.762.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(22.967.438.349)	(24.933.122.355)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	222.996.600.943	160.494.366.452
1. Hàng tồn kho	141		222.996.600.943	160.494.366.452
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.548.869.370	9.668.405.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	2.469.161.121	2.138.821.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		571.818.169	6.838.272.259
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	1.507.890.080	691.311.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		156.868.008.840	189.173.152.183
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		131.801.940.927	152.542.162.821
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	106.883.856.338	125.744.385.216
- Nguyên giá	222		195.565.869.751	193.817.454.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.682.013.413)	(68.073.069.363)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22.608.084.589	24.737.777.605
- Nguyên giá	228		26.884.240.855	26.884.240.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.276.156.266)	(2.146.463.250)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2.310.000.000	2.060.000.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	15.300.000.000	31.466.570.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		15.300.000.000	15.300.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	16.166.570.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.766.067.913	5.164.419.362
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	9.766.067.913	5.164.419.362
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		722.588.325.916	679.652.399.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		533.214.966.104	492.722.709.237
I. Nợ ngắn hạn	310		519.378.088.482	460.881.428.615
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	268.792.383.527	275.727.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	201.999.618.367	143.237.401.694
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	6.988.630.385	2.841.061.296
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	2.021.768.694	2.411.752.244
5. Phải trả người lao động	315		7.430.984.469	13.673.641.873
6. Chi phí phải trả	316	V.18	3.750.954.435	2.524.647.024
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	29.757.621.406	19.343.923.742
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.363.872.801)	1.122.000.742
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		13.836.877.622	31.841.280.622
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20	8.120.000.000	600.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	5.716.877.622	31.241.280.622
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		189.373.359.812	186.929.689.938
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	189.373.359.812	186.929.689.938
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.997.060.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.932.232.000	72.932.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	945.793.055
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.691.614.861	9.662.888.404
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.229.427.378	5.215.064.150
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.523.025.573	18.173.712.329
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		722.588.325.916	679.652.399.175

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

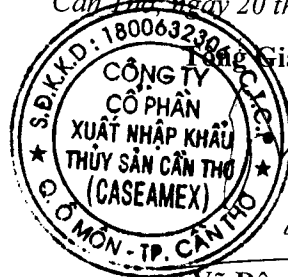
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		477.294,02	1.842.008,68
+ EUR		12.259,63	163.998,40

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chung

Cần Thơ, ngày 20 tháng 02 năm 2013



Giám đốc



Võ Đông Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

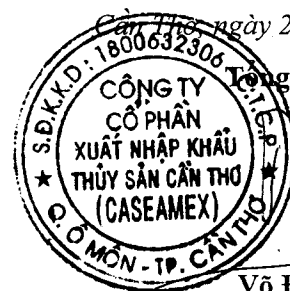
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	714.834.513.010	937.222.495.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	1.143.455.000	8.290.512.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	713.691.058.010	928.931.983.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	621.139.236.053	771.249.254.744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		92.551.821.957	157.682.728.305
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	5.045.580.406	14.542.013.766
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	26.918.489.516	36.622.629.755
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.296.931.215	36.622.629.755
8. Chi phí bán hàng	24	VI.07	65.873.345.572	72.491.721.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	5.871.808.152	15.614.684.676
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(1.066.240.877)	47.495.706.567
11. Thu nhập khác	31	VI.09	3.240.153.392	173.813.635
12. Chi phí khác	32	VI.10	512.042.400	173.813.635
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.728.110.992	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.661.870.115	47.495.706.567
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	67.028.400	2.252.549.595
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.594.841.715	45.243.156.972

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chung



Cần Thơ, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Võ Đông Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		797.359.552.687	1.072.332.198.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(635.312.722.523)	(431.069.170.624)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.755.695.940)	(51.896.621.681)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(33.977.087.238)	(42.894.454.474)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(479.157.894)	(1.038.750.429)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.222.176.534	50.582.696.726
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(86.353.374.733)	(141.198.046.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.703.690.893	454.817.852.207
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.400.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	173.813.635
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		99.138.336	212.327.672
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(1.300.861.664)	386.141.307
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		666.221.456.018	434.623.009.784
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(698.680.475.491)	(858.789.938.912)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.926.477.308)	(15.178.344.155)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38.385.496.781)	(439.345.273.283)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

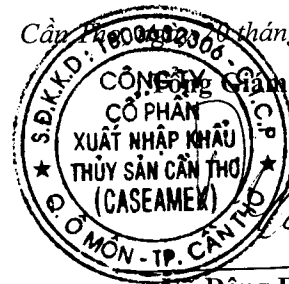
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(36.982.667.552)	15.858.720.231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		52.896.307.692	37.037.587.461
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>15.913.640.140</u>	<u>52.896.307.692</u>

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chung

Cấp: 4600402306 tháng 02 năm 2013



Võ Đông Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 6, ngày 26 tháng 12 năm 2012 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

- Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta Food.

Trụ sở chính: Lô 2 - 12 KCN Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, TP. Cần Thơ.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ: 99.997.060.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

- Nuôi trồng thủy sản nội địa. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Bán buôn thực phẩm. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu.

- Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.354 nhân viên (Số nhân viên tại ngày 31/12/2011: 1.417 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền cuối tháng.

Hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	5 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	3 - 20 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	6 - 30 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	3 - 10 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	06 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn là 5 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê đất, chi phí đào ao cá và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí thuê đất chăn nuôi và các chi phí phải trả khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; Lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 11 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2017, những năm sau áp dụng thuế suất 25%.

- Giảm thuế TNDN 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng tại thời điểm lập 31/12/2012 là 20.828 VND/USD. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo tài chính năm.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, nợ và vay, phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2012	01/01/2012
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	15.913.640.140	52.896.307.692
Tiền mặt	92.252.670	301.201.095
Tiền gửi ngân hàng	15.821.387.470	52.595.106.597
Cộng	15.913.640.140	52.896.307.692
2. Phải thu của khách hàng		
Khách hàng trong nước	22.336.519.771	10.960.493.332
Khách hàng nước ngoài	264.548.468.858	233.121.079.412
Cộng	286.884.988.629	244.081.572.744
3. Trả trước cho người bán		
Nhà cung cấp trong nước	566.520.000	1.170.955.000
Nhà cung cấp nước ngoài	715.125.000	-
Cộng	1.281.645.000	1.170.955.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu	47.963.618.410	45.056.382.336
Phải thu khác	9.098.392.933	2.044.379.986
<i>Trong đó</i>		
+ Công ty NSS XNK Cần Thơ	1.150.226.000	1.609.216.000
+ Lê Đức Thành	7.000.000.000	-
+ Phải thu khác	948.166.933	435.163.986
Cộng	57.062.011.343	47.100.762.322
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	(24.933.122.355)	(13.933.122.355)
Số dự phòng trong năm	(700.000.000)	(11.000.000.000)
Hoàn nhập	2.665.684.006	-
Số dư cuối năm	(22.967.438.349)	(24.933.122.355)
6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	5.031.011.957	7.344.550.461
Chi phí SX, KD dở dang	84.904.700.400	78.679.607.433
Thành phẩm	133.060.888.586	74.470.208.558
Cộng giá gốc hàng tồn kho	222.996.600.943	160.494.366.452
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	222.996.600.943	160.494.366.452
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Một phần hàng tồn kho trong kỳ được dùng để thế chấp vay ngân hàng (xem thuyết minh số V.14).		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.		
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ dụng cụ	2.073.460.757	1.684.328.730
Chi phí đồ bảo hộ lao động	395.700.364	454.492.800
Cộng	2.469.161.121	2.138.821.530
8. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	1.007.890.080	191.311.348
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cộng	1.507.890.080	691.311.348
9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 31.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất có thời hạn 5 năm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	16.235.775.800	36.069.995	10.612.395.060	26.884.240.855
Số dư cuối năm	16.235.775.800	36.069.995	10.612.395.060	26.884.240.855
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	21.642.012	2.124.821.238	2.146.463.250
<i>Khấu hao trong năm</i>	-	7.214.004	2.122.479.012	2.129.693.016
Số dư cuối năm	-	28.856.016	4.247.300.250	4.276.156.266
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	16.235.775.800	14.427.983	8.487.573.822	24.737.777.605
Số dư cuối năm	16.235.775.800	7.213.979	6.365.094.810	22.608.084.589

(*) Quyền sử dụng đất đã dùng để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ và Ngân hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ (xem thuyết minh số V.14 (b), V.14 (d)).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Chuyển nhượng đất Trà Vinh

+ Mua NVL XD Công trình

Cộng

31/12/2012

01/01/2012

1.600.000.000

1.600.000.000

710.000.000

460.000.000

2.310.000.000**2.060.000.000**

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

31/12/2012

01/01/2012

Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH XNK

Thủy Sản Cần Thơ

51%

15.300.000.000

51%

15.300.000.000

Đầu tư vào cty liên kết

Công ty Cổ Phần Thủy

Sân Đông Nam

Số lượng cổ phiếu

Giá trị

Số lượng cổ phiếu

Giá trị

-

-

1.616.657

16.166.570.000

Cộng

-

15.300.000.000

-

31.466.570.000

1. Lý do thay đổi khoản đầu tư:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm Công ty đã chuyển nhượng phần góp vốn của Công ty tại công ty Cổ Phần Thủy Sản Đông Nam cho ông Lê Đức Thành theo hợp đồng chuyển nhượng phần góp vốn số 10/2012/HĐCN ký ngày 26 tháng 11 năm 2012.

2. Lý do không trích lập dự phòng các khoản đầu tư:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con vì trong năm 2012 và đến cuối năm kết quả kinh doanh lũy kế của Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ có lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
13. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí thuê đất xây kho lạnh 3.300 tấn	1.078.369.535	1.434.414.515
Chi phí thuê đất khác	-	2.197.717.489
Tiền đào ao cá Mỹ Hoà	2.138.409.440	629.270.142
Tiền thuê đất trại cá Phụng Hiệp	5.600.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	949.288.938	903.017.216
Cộng	9.766.067.913	5.164.419.362
14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
(*) Vay ngắn hạn	256.132.383.527	275.727.000.000
+ Vay ngắn hạn VND	168.422.112.927	182.000.000.000
+ Vay ngắn hạn USD	\$ 3.667.000	93.727.000.000
+ Vay chiết khấu	4.643.810.880	-
Gồm:		
EUR	69.660	-
USD	\$ 153.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.660.000.000	-
+ Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	12.660.000.000	-
Cộng	268.792.383.527	275.727.000.000
(*) Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay ngân hàng		
(a) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Đô	179.432.151.127	155.407.600.000
(b) Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ	27.251.832.400	42.910.800.000
(c) Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cần Thơ	11.200.000.000	31.746.200.000
(d) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ	38.248.400.000	45.662.400.000
Cộng	256.132.383.527	275.727.000.000

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng :

a. Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Đô gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 60/NHNT	27/04/2012	27/04/2013	VND 14.5%/năm , USD 5.5%/năm và thay đổi lãi suất theo từng thời kỳ của ngân hàng	Máy móc thiết bị, nhà xưởng

b. Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
2499/HĐTD-VIBCT/12	28/05/2012	28/05/2013	VND: 12,5%/năm; USD: 5,5%/năm	Quyền sử dụng đất 52.549 m đất nuôi trồng thủy sản tại ấp Định Thành, xã Định Hòa, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp và hàng hóa tồn kho luân chuyển thành phẩm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cần Thơ

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Số 00542H00058/1	18/07/2012	18/01/2013	15%/ năm	Tín chấp
Số 00546H0058/1	09/08/2012	09/08/2013	15%/ năm	Tín chấp
Số 00543H0058/1	26/07/2012	26/07/2013	15%/ năm	Tín chấp
Số 00544H00058/1	31/07/2012	31/07/2013	15%/ năm	Thế chấp 700.000 Kg cá tra thành phẩm
Số 01501H0072/1	01/11/2012	01/03/2013	15%/ năm	Tín chấp
Số 0054H0058/1	07/08/2012	07/02/2013	15%/ năm	Thế chấp 700.000 Kg cá tra thành phẩm

d. Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Cần Thơ gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0020/2012 HĐTĐHM	21/11/2012	21/11/2013	15,67%	53 quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản và CT xây dựng trên đất là TT giống thủy sản Caseamex - hạng mục nhà VP, thuộc tờ sơ đồ số 6, ấp Phú Long, xã Phú Thành, Huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long; Hàng hoá là thành phẩm thủy hải sản xuất khẩu được để tại kho công ty tại đ/c số 2-12 KCN Trà Nóc 2, P.Phước Thới, Q. Ô Môn

15. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	1.342.408.092	719.791.804
Nhà cung cấp nước ngoài	200.657.210.275	142.517.609.890
Cộng	201.999.618.367	143.237.401.694
16. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	5.378.750.953	228.234.199
Khách hàng nước ngoài	1.609.879.432	2.612.827.097
Cộng	6.988.630.385	2.841.061.296
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế xuất, nhập khẩu	157.609.630	157.609.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.840.420.101	2.252.549.595
Thuế thu nhập cá nhân	23.738.963	1.593.019
Cộng	2.021.768.694	2.411.752.244

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
18. Chi phí phải trả		
Trích trước chi phí thuê ngoài	3.750.954.435	2.524.647.024
Gồm:		
+ Chi phí thuê đất chăn nuôi	3.000.000.000	-
+ Chi phí khác	750.954.435	2.524.647.024
Cộng	3.750.954.435	2.524.647.024
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	224.286.000	175.862.000
Bảo hiểm xã hội	4.286.068.560	435.547.513
Bảo hiểm y tế	1.030.767.178	81.665.159
Bảo hiểm thất nghiệp	350.795.757	27.221.720
Phải trả cổ tức	3.966.165.572	11.627.291.243
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.899.538.339	6.996.336.107
Trong đó		
+ Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	8.450.000.000	-
+ Bà Võ Thị Kiều Loan	3.950.000.000	-
+ Bà Nguyễn Thị Hạ	370.486.231	440.054.559
+ Công ty TNHH Tây Long	210.000.000	-
+ Phải trả khác	6.919.052.108	6.556.281.548
Cộng	29.757.621.406	19.343.923.742
20. Phải trả dài hạn khác		
(*) Ký quỹ mua phế phẩm, phế liệu	8.120.000.000	600.000.000
Cộng	8.120.000.000	600.000.000
(*) Trong đó:		
+ Bà Hồ Thị Hồng Thu	100.000.000	100.000.000
+ Ông Nguyễn Văn Hiếu	500.000.000	500.000.000
+ Công ty TNHH MTV SXTM Thủy Sản Thuận Phát	300.000.000	-
+ Công ty TNHH SXTM XNK Trí Hưng	4.000.000.000	-
+ Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Dung	3.000.000.000	-
+ Ông Lê Hoàng Phúc	20.000.000	-
+ Ông Nguyễn Bá Tùng	200.000.000	-
21. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	5.716.877.622	31.241.280.622
Vay ngân hàng	5.716.877.622	31.241.280.622
(*) + Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	5.716.877.622	31.241.280.622
Cộng	5.716.877.622	31.241.280.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(*) Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
08/2009/HĐTD ĐT	03/12/2009	60 tháng kể từ ngày vay	14,5%/năm	Hợp đồng thế chấp TS số 04/2009/HĐTCTS-NHPT bao gồm hệ thống nhà xưởng, máy móc, xe nâng.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang số 32.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	17,37%	17.368.887.000	13.895.110.000
Ông Võ Đông Đức	22,78%	22.779.330.000	5.830.170.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	59,85%	59.848.843.000	60.274.720.000
Cộng	100%	99.997.060.000	80.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.997.060.000	80.000.000.000
Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	77.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	19.997.060.000	3.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	99.997.060.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.233.712.329	16.000.000.000

d. Cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	22%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

đ. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.999.706	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.999.706	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.999.706	8.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.999.706	8.000.000
Cổ phiếu phổ thông	9.999.706	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	9.691.614.861	9.662.888.404
Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	5.229.427.378	5.215.064.150
Cộng	14.921.042.239	14.877.952.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	714.834.513.010	937.222.495.899
Cộng	714.834.513.010	937.222.495.899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	-	2.602.624.674
Hàng bán bị trả lại	1.143.455.000	5.687.888.176
Cộng	1.143.455.000	8.290.512.850
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	713.691.058.010	928.931.983.049
Cộng	713.691.058.010	928.931.983.049
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	621.139.236.053	771.249.254.744
Cộng	621.139.236.053	771.249.254.744
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.138.336	212.327.672
Lãi hàng bán trả chậm	2.052.613.927	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.590.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.138.811.722	9.739.686.094
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.755.016.421	-
Cộng	5.045.580.406	14.542.013.766
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	19.296.931.215	36.622.629.755
Lãi bán hàng trả chậm	282.275.313	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	699.515.341	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	166.637.192	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	6.466.628.000	-
Chi phí tài chính khác	6.502.455	-
Cộng	26.918.489.516	36.622.629.755
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14.765.081.041	19.434.986.905
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.289.811.697	15.021.748.138
Chi phí bằng tiền khác	34.818.452.834	38.034.986.030
Cộng	65.873.345.572	72.491.721.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.214.004	7.214.004
Thuế, phí và lệ phí	27.466.200	30.614.709
Chi phí dự phòng	700.000.000	11.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	480.857.140	1.244.797.415
Chi phí khác bằng tiền	4.656.270.808	3.332.058.548
Cộng	5.871.808.152	15.614.684.676
9. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	173.813.635
Thu nhập khác	3.240.153.392	-
Cộng	3.240.153.392	173.813.635
10. Chi phí khác		
Chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	173.813.635
Chi phí khác	512.042.400	-
Cộng	512.042.400	173.813.635
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.661.870.115	47.495.706.567
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.278.850.689)	4.590.000.000
+ Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá khoản mục tiền gửi và phải thu khách hàng	(1.278.850.689)	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	383.019.426	42.905.706.567
Thu nhập chịu thuế hoạt động chính: 7,5%	(4.909.747.893)	42.905.706.567
Thu nhập chịu thuế hoạt động khác: 25%	5.292.767.319	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	95.754.857	3.217.927.993
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
6. Thuế TNDN được giảm	28.726.457	965.378.398
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	67.028.400	2.252.549.595
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	878.345.914.456	994.413.977.481
Chi phí nhân công	62.513.038.536	67.659.792.055
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.738.637.066	22.698.309.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.306.178.864	78.752.525.342
Chi phí khác bằng tiền	9.084.903.804	9.395.398.971
Cộng	1.038.988.672.726	1.172.920.003.564

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thỏa thuận có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+ 2%	(3.348.255.535)
	- 2%	3.348.255.535
Ngoại tệ (USD)	+ 0,5%	(361.820.915)
	- 0,5%	361.820.915
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+ 3%	(5.162.061.367)
	- 3%	5.162.061.367
Ngoại tệ (USD)	+ 1%	(507.619.801)
	- 1%	507.619.801

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	0,09%	287.453.264
	-0,09%	(287.453.264)

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tổng cộng 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn và bị suy giảm		
	Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
			37.929.275.318

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	268.792.383.527	5.716.877.622	-	274.509.261.149
Phải trả người bán	201.999.618.367	-	-	201.999.618.367
Phải trả khác	19.899.538.339	-	-	19.899.538.339
	470.792.001.894	5.716.877.622	-	496.408.417.855

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2011

Các khoản vay và nợ	275.727.000.000	31.241.280.622	-	306.968.280.622
Phải trả người bán	143.237.401.694	-	-	143.237.401.694
Phải trả khác	6.996.336.107	-	-	6.996.336.107
	418.964.401.694	31.241.280.622	-	457.202.018.423

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng kiểm soát dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, toàn bộ văn phòng, nhà xưởng, máy móc thiết bị và một phần hàng tồn kho luân chuyển làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.14, V.21 thuyết minh vay ngắn hạn và vay dài hạn).

Công ty nhận khoản ký quỹ đảm bảo mua phế liệu, phế phẩm của khách hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo thuyết minh số V.20.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 33.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Công ty TNHH XNK Thủy Sản Cần Thơ	Công ty con	Bán hàng	5.331.943.284	5.163.777.972
			Phát sinh trong năm	Số dư phải thu/ (phải trả) cuối năm
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	756.000.000	(63.000.000)
Hội đồng quản trị		Thù lao và thưởng	288.000.000	(144.000.000)

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ có hoạt động chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng cá, do đó không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh, đồng thời doanh thu chủ yếu của đơn vị là từ xuất khẩu cá do đó theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế của các bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

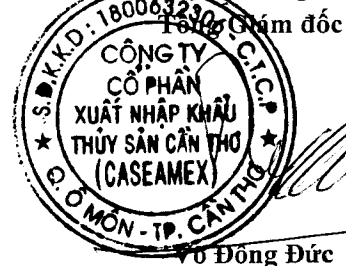
3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Chung

Cần Thơ, ngày 20 tháng 02 năm 2013



Võ Đông Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	71.244.358.071	109.200.027.852	8.568.038.359	4.805.030.297	193.817.454.579
Mua trong năm	1.078.150.081	625.065.091	-	45.200.000	1.748.415.172
Số dư cuối năm	72.322.508.152	109.825.092.943	8.568.038.359	4.850.230.297	195.565.869.751
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.642.054.924	42.327.694.276	3.873.758.527	2.229.561.636	68.073.069.363
Khấu hao trong năm	6.648.003.406	12.590.349.726	835.243.610	535.347.308	20.608.944.050
Số dư cuối năm	26.290.058.330	54.918.044.002	4.709.002.137	2.764.908.944	88.682.013.413
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	51.602.303.147	66.872.333.576	4.694.279.832	2.575.468.661	125.744.385.216
Số dư cuối năm	46.032.449.822	54.907.048.941	3.859.036.222	2.085.321.353	106.883.856.338

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.884.905.451 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.000.000.000	70.532.232.000	(934.691.497)	5.235.110.547	3.001.175.221	154.833.826.271	
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	45.243.156.972	45.243.156.972
Trích quỹ từ lợi nhuận 2011	-	-	-	4.427.777.857	2.213.888.929	-	6.641.666.786
Tăng trong kỳ	3.000.000.000	2.400.000.000	1.880.484.552	-	-	-	7.280.484.552
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(11.069.444.643)	(11.069.444.643)
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(16.000.000.000)	(16.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	72.932.232.000	945.793.055	9.662.888.404	5.215.064.150	18.173.712.329	186.929.689.938
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	72.932.232.000	945.793.055	9.662.888.404	5.215.064.150	18.173.712.329	186.929.689.938
Tăng vốn	19.997.060.000	-	-	-	-	-	19.997.060.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.594.841.715	1.594.841.715
Trích lập các quỹ	-	-	-	28.726.457	14.363.228	(43.089.685)	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	(19.997.060.000)	(19.997.060.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(1.236.652.329)	(1.236.652.329)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(28.726.457)	(28.726.457)
Hoàn nhập số đầu kỳ	-	-	(945.793.055)	-	-	-	(945.793.055)
Tăng khác	-	-	-	-	-	3.060.000.000	3.060.000.000
Số dư cuối năm nay	99.997.060.000	72.932.232.000	-	9.691.614.861	5.229.427.378	1.523.025.573	189.373.359.812

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CÀN THO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	15.913.640.140	-	52.896.307.692	-
- Phải thu khách hàng	286.884.988.629	(22.967.438.349)	244.081.572.744	(24.933.122.355)
- Phải thu khác	9.098.392.933	-	2.044.379.986	-
TỔNG CỘNG	311.897.021.702	(22.967.438.349)	299.022.260.422	(24.933.122.355)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	274.509.261.149	-	306.968.280.622	-
- Phải trả người bán	201.999.618.367	-	143.237.401.694	-
- Phải trả khác	19.899.538.339	-	6.996.336.107	-
TỔNG CỘNG	496.408.417.855	-	457.202.018.423	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản vay ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có Kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011..

